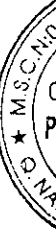


CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TÓNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
	Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
	Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/2/2020)
	Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
	Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
	Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
	Ông Phan Tất Thành	Thành viên
	Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
	Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa nhận được văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2575
Hà Nội, ngày 8 tháng 9 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		842.049.916.649	739.533.635.153
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.530.746.876	49.866.457.103
111	Tiền		43.530.746.876	49.866.457.103
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		545.234.728.254	447.405.964.163
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4(a)	407.198.259.882	334.969.530.462
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.051.820.737	2.391.247.914
136	Phải thu ngắn hạn khác	5(a)	206.444.465.600	171.672.015.427
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(74.558.798.004)	(61.725.809.679)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		98.980.039	98.980.039
140	Hàng tồn kho	7	163.955.873.640	173.190.618.675
141	Hàng tồn kho		165.129.130.006	174.363.875.041
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
150	Tài sản ngắn hạn khác		89.328.567.879	69.070.595.212
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	85.796.964.887	58.972.392.316
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.530.812.370	8.388.107.739
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(a)	790.622	1.710.095.157
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.091.331.030.251	1.215.218.721.425
210	Các khoản phải thu dài hạn		67.337.888.672	39.559.100.974
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	4(b)	27.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	5(b)	40.337.888.672	39.559.100.974
220	Tài sản cố định		531.302.454.102	628.231.483.082
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	515.590.423.297	607.183.812.489
222	Nguyên giá		2.357.529.413.604	2.363.503.492.770
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.841.938.990.307)	(1.756.319.680.281)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	15.712.030.805	21.047.670.593
228	Nguyên giá		102.240.865.956	102.240.865.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.528.835.151)	(81.193.195.363)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.169.720.598	13.687.179.359
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.169.720.598	13.687.179.359
250	Đầu tư tài chính dài hạn		207.699.483.414	220.883.389.002
251	Đầu tư vào công ty con	11(a)	148.685.588.788	148.685.588.788
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	157.398.340.000	157.398.340.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11	(98.384.445.374)	(85.200.539.786)
260	Tài sản dài hạn khác		268.821.483.465	312.857.569.008
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	266.592.963.465	310.390.626.716
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.228.520.000	2.466.942.292
270	TỔNG TÀI SẢN		1.933.380.946.900	1.954.752.356.578

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

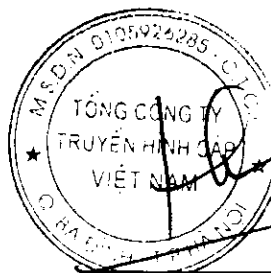
Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.322.440.940.984	1.396.256.034.757
310	Nợ ngắn hạn		1.112.472.119.491	1.121.840.686.681
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	298.701.073.258	333.914.652.000
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14(a)	255.586.965.290	221.142.819.233
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	37.658.027.764	5.075.679.433
314	Phải trả người lao động		89.466.237.988	43.648.151.592
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	74.890.283.096	61.338.469.247
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	147.081.202.844	158.107.929.584
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	208.980.506.276	298.516.357.617
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	107.822.975	96.627.975
330	Nợ dài hạn		209.968.821.493	274.415.348.076
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	14(b)	24.542.617.011	26.589.501.587
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	6.027.236.225	7.180.485.923
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	20.202.761.209	20.172.761.209
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	156.587.253.598	217.863.645.907
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.608.953.450	2.608.953.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		610.940.005.916	558.496.321.821
410	Vốn chủ sở hữu		610.940.005.916	558.496.321.821
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	457.458.760.000	457.458.760.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	153.481.245.916	101.037.561.821
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		101.037.561.821	101.037.561.821
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		52.443.684.095	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.933.380.946.900	1.954.752.356.578

Nguyễn Thị Thu
 Người lập

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

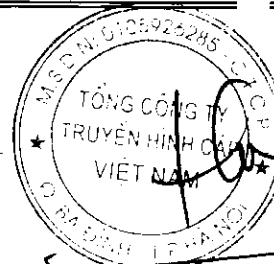
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.027.590.835.666	1.031.879.404.769
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.122.727)	(2.000.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 1.027.566.712.939	1.031.877.404.769
11	Giá vốn	23 (720.768.618.523)	(786.708.630.086)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.798.094.416	245.168.774.683
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 101.871.080	22.170.615.931
22	Chi phí tài chính	25 (34.226.159.232)	(44.589.711.466)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (20.718.679.009)	(33.503.617.167)
25	Chi phí bán hàng	26 (99.160.614.905)	(85.855.655.537)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (125.410.369.861)	(101.650.905.702)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.102.821.498	35.243.117.909
31	Thu nhập khác	17.796.062.963	85.281.937
32	Chi phí khác	(167.344.793)	(197.545.145)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	28 17.628.718.170	(112.263.208)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.731.539.668	35.130.854.701
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (13.049.433.281)	(2.429.280.152)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 (238.422.292)	(201.554.892)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.443.684.095	32.500.019.657

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

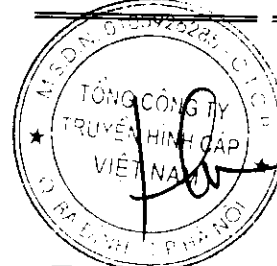
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	65.731.539.668	35.130.854.701
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	97.542.629.421	114.082.031.044
03	Các khoản dự phòng	26.016.893.913	17.379.418.731
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	379.508	7.275.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(21.821.582.297)	(22.167.194.051)
06	Chi phí lãi vay	20.718.679.009	33.503.617.167
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	188.188.539.222	177.936.002.592
09	Tăng các khoản phải thu	(103.915.483.748)	(30.738.373.866)
10	Giảm hàng tồn kho	9.234.745.035	35.539.739.122
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	65.335.262.171	(109.501.012.696)
12	Giảm chi phí trả trước	16.973.090.680	69.873.506.353
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.608.880.333)	(34.098.414.934)
15	Thuế TNDN đã nộp	(178.485.167)	(11.386.114.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	155.028.787.860	97.625.331.868
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.040.111.637)	(19.784.030.836)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.212.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	275.736.708	21.867.427.712
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.551.874.929)	2.083.396.876
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	81.948.323.000	198.334.751.477
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(232.760.566.650)	(286.948.312.853)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(25.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(150.812.243.650)	(113.613.561.376)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.335.330.719)	(13.904.832.632)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	49.866.457.103	52.554.476.964
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(379.508)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	43.530.746.876	38.649.644.332

[Signature]

Nguyễn Thị Thu
Người lập

[Signature]

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 49 đơn vị (chi nhánh và trung tâm)) và có 944 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 989 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quý khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.730.062.073	1.482.808.237
Tiền gửi ngân hàng	41.464.834.442	48.383.648.866
Tiền đang chuyển	335.850.361	-
	<u>43.530.746.876</u>	<u>49.866.457.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	394.540.521.938	324.944.753.841
Trong đó:		
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	48.125.000.004	31.666.666.669
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	44.418.761.328	38.360.129.941
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	37.526.184.976	32.920.812.057
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	25.610.736.666	18.332.456.666
- Công ty CP Phát triển Thương hiệu Yeah1	21.965.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	20.045.185.806	20.034.366.612
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	15.570.320.000	11.470.320.000
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng Công ty Truyền thông	13.242.724.000	16.061.811.700
- Công ty CP Truyền thông Sóng Mới	11.829.166.667	9.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	8.471.790.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	134.082.620.863	115.145.158.568
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	12.657.737.944	10.024.776.621
	<u>407.198.259.882</u>	<u>334.969.530.462</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)	<u>(61.887.466.243)</u>	<u>(50.326.186.985)</u>

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là tiền mặt có giá trị 4.125.000.004 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và phần còn lại được FLC thanh toán cho Tổng Công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	<u>27.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	178.955.509.229	149.041.749.335
Trong đó:		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	142.668.525.306	123.464.255.660
- Phải thu khác	36.286.983.923	25.577.493.675
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	27.488.956.371	22.630.266.092
	<u>206.444.465.600</u>	<u>171.672.015.427</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	<u>(12.671.331.761)</u>	<u>(11.399.622.694)</u>

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	36.652.585.364	36.062.200.294
Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá	32.441.971.338	21.226.517.205
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	31.073.832.895	24.933.569.197
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	9.889.697.117	8.025.457.959
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Gia Trịnh	6.770.193.293	4.218.126.374
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn thông Cửu Long	5.815.990.299	3.691.209.831
Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	3.581.976.054	3.461.976.054
Công ty TNHH TMDV và PTVT Sao Đỏ	3.376.284.496	3.445.445.238
Chi nhánh Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên - Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình	1.491.595.780	3.006.568.559
Các đơn vị khác	11.574.398.670	15.393.184.949
	<u>142.668.525.306</u>	<u>123.464.255.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	39.520.279.072	38.516.991.374
Ký quỹ, ký cược	817.609.600	1.042.109.600
	<u>40.337.888.672</u>	<u>39.559.100.974</u>

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà theo đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Minh Trí	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty CP Điện tử Thái Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên	2.666.406.445	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Nhật Tân	278.671.312	278.671.312
	<u>39.520.279.072</u>	<u>38.516.991.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4(a))	61.887.466.243	50.326.186.985
Trong đó:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	10.617.901.628	10.617.901.628
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	10.004.387.866	5.455.753.654
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	8.906.445.667	6.404.755.000
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	5.897.911.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	26.460.820.082	16.547.776.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))	12.671.331.761	11.399.622.694
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	3.314.168.492	2.799.104.921
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	2.444.117.032	2.484.063.879
- Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	2.069.621.555	1.692.093.664
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.935.431.052	1.307.431.586
- Các khách hàng khác	2.907.993.630	3.116.928.644
	<u>74.558.798.004</u>	<u>61.725.809.679</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	61.725.809.679	35.155.898.416
Tăng dự phòng	20.942.108.888	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng	(8.109.120.563)	(4.665.143.549)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>74.558.798.004</u>	<u>61.725.809.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	519.534.250	-
Nguyên vật liệu	91.807.131.614	(1.097.984.329)	93.896.258.214	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.076.752.445	(74.354.678)	6.581.627.952	(74.354.678)
Hàng hóa	67.001.959.825	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi đi bán	243.286.122	-	260.318.642	-
	<u>165.129.130.006</u>	<u>(1.173.256.366)</u>	<u>174.363.875.041</u>	<u>(1.173.256.366)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.173.256.366)		(1.173.256.366)	
	<u>163.955.873.640</u>		<u>173.190.618.675</u>	

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	68.758.576.373	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	3.053.994.707	2.343.839.427
Chi phí khác	13.984.393.807	7.945.254.394
	<u>85.796.964.887</u>	<u>58.972.392.316</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.13)	132.577.085.800	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	44.651.167.648	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	40.755.714.137	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.13)	22.054.224.518	31.615.498.668
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.962.731.956	16.575.984.133
Chi phí khác	14.592.039.406	10.684.748.896
	<u>266.592.963.465</u>	<u>310.390.626.716</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

9	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	31.231.883.435	2.292.566.007.966	15.288.808.169	24.416.793.200	2.363.503.492.770
	Mua mới trong kỳ	-	3.696.217.360	-	-	3.696.217.360
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	8.542.493.954	-	-	8.542.493.954
	Thanh lý, nhượng bán	-	(18.140.699.571)	-	(72.090.909)	(18.212.790.480)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.231.883.435	2.286.664.019.709	15.288.808.169	24.344.702.291	2.357.529.413.604
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(6.800.912.984)	(1.715.635.975.406)	(12.807.060.721)	(21.075.731.170)	(1.756.319.680.281)
	Khấu hao trong kỳ	(665.866.092)	(89.549.878.737)	(499.956.672)	(1.491.288.132)	(92.206.989.633)
	Thanh lý, nhượng bán	-	6.527.470.355	-	60.209.252	6.587.679.607
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	(7.466.779.076)	(1.798.658.383.788)	(13.307.017.393)	(22.506.810.050)	(1.841.938.990.307)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	24.430.970.451	576.930.032.560	2.481.747.448	3.341.062.030	607.183.812.489
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.765.104.359	488.005.635.921	1.981.790.776	1.837.892.241	515.590.423.297

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết là 1.303.120.307.193 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(81.193.195.363)	(81.193.195.363)
Khấu hao trong kỳ	-	(5.335.639.788)	(5.335.639.788)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(86.528.835.151)	(86.528.835.151)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.252.780.000	17.794.890.593	21.047.670.593
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.252.780.000	12.459.250.805	15.712.030.805

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết là 72.164.695.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 58.657.717.968 Đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.687.179.359	28.761.139.418
Tăng	12.343.894.277	32.470.242.779
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(8.542.493.954)	(44.403.414.687)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.318.859.084)	(3.140.788.151)
Số dư cuối kỳ/năm	16.169.720.598	13.687.179.359

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	1.002.000.000	(251.124.947)	1.002.000.000	-
	<u>148.685.588.788</u>	<u>(251.124.947)</u>	<u>148.685.588.788</u>	<u>-</u>

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát sóng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	111.275.000.000	-	111.275.000.000	-
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii)	16.320.000.000	-	16.320.000.000	-
Công ty CP VTCab Nam Định (iv)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty CP Truyền thông ON+ (v)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
	<u>157.398.340.000</u>	<u>-</u>	<u>157.398.340.000</u>	<u>-</u>
				<u>(85.200.539.786)</u>

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV- Hyundai")

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23 tháng 7 năm 2018. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBBQT/VTCab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV- Hyundai”) (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-Hyundai và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn trong Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19 tháng 4 năm 2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 1 tháng 10 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

(iv) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Biến động thuần về thuế TNDN hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.466.942.292	2.928.168.496
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(238.422.292)	(461.226.204)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.228.520.000</u>	<u>2.466.942.292</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	267.887.007.371	287.220.736.758
Trong đó:		
- Công ty CP Antonio Việt Nam	27.940.440.000	24.147.068.000
- Công ty CP Thương mại & Nội dung Số Việt	22.994.174.655	29.286.100.715
- Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	21.439.957.713	38.140.057.713
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	21.143.661.000	30.162.725.000
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	15.424.629.524	20.285.795.415
- Công ty CP Truyền thông Q.Net	8.131.106.904	21.748.856.904
- Các nhà cung cấp khác	150.813.037.575	123.450.133.011
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	30.814.065.887	46.693.915.242
	<u>298.701.073.258</u>	<u>333.914.652.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (*)	220.999.060.619	217.373.022.615
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	34.587.904.671	3.769.796.618
	<u>255.586.965.290</u>	<u>221.142.819.233</u>
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (*)	4.310.798.829	6.357.683.405
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>24.542.617.011</u>	<u>26.589.501.587</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Bù trừ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	1.708.304.535	-	-	(1.708.304.535)	-
Thuế khác	1.790.622	-	-	(1.000.000)	790.622
	<u>1.710.095.157</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.709.304.535)</u>	<u>790.622</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	13.049.433.281	(178.485.167)	(1.708.304.535)	11.162.643.579
Thuế GTGT	4.794.636.993	45.907.254.254	(24.575.343.809)	-	26.126.547.438
Thuế thu nhập cá nhân	281.042.440	2.879.018.592	(2.828.803.451)	-	331.257.581
Thuế khác	-	1.020.757.362	(982.178.196)	(1.000.000)	37.579.166
	<u>5.075.679.433</u>	<u>62.856.463.489</u>	<u>(28.564.810.623)</u>	<u>(1.709.304.535)</u>	<u>37.658.027.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bản quyền truyền hình	20.955.828.923	2.917.698.450
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	10.302.789.103	9.554.440.700
Chi phí quảng cáo	8.505.472.341	20.124.418.182
Chi phí thuê cột điện	7.118.406.069	2.820.404.589
Chi phí sản xuất chương trình	5.636.462.567	7.083.430.045
Chi phí phát triển thuê bao	2.046.850.000	1.951.900.000
Chi phí lãi vay	1.993.992.258	1.884.193.582
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 11(b)(i))	2.345.361.162	2.384.222.928
Chi phí khác	15.985.120.673	12.617.760.771
	<u>74.890.283.096</u>	<u>61.338.469.247</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn (Thuyết minh 11(b)(i))	<u>6.027.236.225</u>	<u>7.180.485.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	91.316.817.535	94.087.813.552
Trong đó:		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	77.489.763.416	80.966.708.023
- Phải trả khác	13.827.054.119	13.121.105.529
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	36.134.084.324	44.389.815.047
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
	<u>147.081.202.844</u>	<u>158.107.929.584</u>

(*) *Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	15.469.670.949	11.632.853.613
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	14.493.219.032	11.607.635.872
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	12.551.265.000	10.282.992.606
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	11.625.641.503	24.535.549.477
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn		
Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	5.603.820.904	5.016.549.040
Các đơn vị khác	17.746.146.028	17.891.127.415
	<u>77.489.763.416</u>	<u>80.966.708.023</u>

(**) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa* bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bán giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Phải trả khác	1.065.000.000	1.035.000.000
	<u>20.202.761.209</u>	<u>20.172.761.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	298.036.357.617	81.948.323.000	(232.520.566.650)	61.136.392.309	208.600.506.276
Vay khác	480.000.000	-	(240.000.000)	140.000.000	380.000.000
	<u>298.516.357.617</u>	<u>81.948.323.000</u>	<u>(232.760.566.650)</u>	<u>61.276.392.309</u>	<u>208.980.506.276</u>
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	217.723.645.907	-	-	(61.136.392.309)	156.587.253.598
Vay khác	140.000.000	-	-	(140.000.000)	-
	<u>217.863.645.907</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(61.276.392.309)</u>	<u>156.587.253.598</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,95% đến 7,1% mỗi năm.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,38% đến 9,77% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

18 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.648.937.829	17.829.817.764	97.739.367.926	21.065.817.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	64.205.512.230	17.577.710.361	70.862.010.478	39.222.725.391
Ngân hàng TMCP Quân đội	31.528.578.833	23.740.053.996	51.796.179.349	30.878.021.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.921.362.500	13.821.087.640	22.002.725.000	20.741.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	33.296.114.884	83.618.583.837	55.636.074.864	105.815.993.770
	<u>208.600.506.276</u>	<u>156.587.253.598</u>	<u>298.036.357.617</u>	<u>217.723.645.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.822.975	96.627.975
Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:		
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	96.627.975	4.133.031.499
Nhận từ Đài Truyền hình Việt Nam	12.685.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.490.000)	(4.036.403.524)
Số dư cuối kỳ/năm	107.822.975	96.627.975

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45%	664.800	1,45%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100%	45.745.876	100%

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	457.458.760.000	30.078.175.087	487.536.935.087
Lợi nhuận thuần trong năm	-	70.959.386.734	70.959.386.734
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	457.458.760.000	101.037.561.821	558.496.321.821
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	52.443.684.095	52.443.684.095
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	457.458.760.000	153.481.245.916	610.940.005.916

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.020.096.338	2.782.641.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.209.489.884.157	1.174.539.360.927
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	60.691.831.754	68.633.108.229
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(243.610.976.583)	(214.075.705.998)
	1.027.590.835.666	1.031.879.404.769
Các khoản giảm trừ	(24.122.727)	(2.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.027.566.712.939	1.031.877.404.769

23 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	379.822.984	2.591.186.454
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	704.232.945.254	766.694.018.334
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	54.778.272.990	60.836.812.681
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(38.622.422.705)	(43.413.387.383)
	720.768.618.523	786.708.630.086

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 31(a))	45.956.462	22.119.766.339
Lãi tiền gửi	25.736.708	47.427.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.177.910	3.421.880
	<u>101.871.080</u>	<u>22.170.615.931</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	20.718.679.009	33.503.617.167
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	13.183.905.588	10.737.188.758
Chi phí tài chính khác	323.574.635	348.905.541
	<u>34.226.159.232</u>	<u>44.589.711.466</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí quảng cáo	65.203.887.029	63.999.592.284
Chi phí nhân viên	22.858.419.393	15.094.603.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.403.414.981	7.104.780.231
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(348.360.337)	(721.319.504)
Chi phí khác	1.043.253.839	377.999.308
	<u>99.160.614.905</u>	<u>85.855.655.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	48.814.737.521	33.345.120.584
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.806.002.325	15.995.360.109
Chi phí mua ngoài	14.918.697.195	17.525.060.403
Lợi thế thương mại	15.888.672.150	15.888.672.150
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.832.988.325	6.434.195.223
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	9.410.968.356	5.722.528.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.376.894.329	6.078.407.028
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(5.458.112.874)	(8.801.287.580)
Chi phí khác	7.819.522.534	9.462.848.836
	<u>125.410.369.861</u>	<u>101.650.905.702</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	17.668.543.537	62.720.000
Khác	127.519.426	22.561.937
	<u>17.796.062.963</u>	<u>85.281.937</u>
Chi phí khác		
Phạt, truy nộp thuế	167.344.793	47.818.733
Khác	-	149.726.412
	<u>167.344.793</u>	<u>197.545.145</u>

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản là hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho một bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.731.539.668	35.130.854.701
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.146.307.934	7.026.170.940
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.191.292)	(4.423.953.268)
Chi phí không được khấu trừ	47.510.275	28.617.372
Thuế TNDN nộp bổ sung những kỳ trước	178.485.167	-
Khác	(75.256.511)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.287.855.573</u>	<u>2.630.835.044</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.049.433.281	2.429.280.152
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	238.422.292	201.554.892
	<u>13.287.855.573</u>	<u>2.630.835.044</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	319.277.472.929	331.475.272.182
Chi phí nhân viên	163.337.569.713	105.426.592.445
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	110.456.159.393	142.479.449.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.542.629.421	114.082.031.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.068.174.720	82.784.886.967
Chi phí quảng cáo	66.810.743.603	64.349.085.141
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	50.543.391.737	86.292.017.063
Lợi thế thương mại	15.888.672.150	15.888.672.150
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.832.988.325	6.434.195.223
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuận	10.349.377.074	7.900.818.214
Chi phí khác	22.232.424.224	17.102.170.921
	<u>945.339.603.289</u>	<u>974.215.191.325</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV"), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV")	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	43.302.622.363	32.955.379.916
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	26.692.860.341	9.359.173.863
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.857.329.381	5.907.681.084
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.059.132.241	370.972.722
Ban Biên tập Truyền hình Cáp - VTV	542.011.690	556.832.027
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	470.473.470	1.844.008.204
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn thông VTVcab	147.813.638	-
Công ty CP SCTV Nội dung số	-	130.100.424
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	22.727.273
	<u>78.072.243.124</u>	<u>51.146.875.513</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	55.897.578.610	32.383.051.057
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	41.997.949.659	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	41.017.793.637	18.571.268.178
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	14.844.075.673	15.838.314.059
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	4.932.872.726	4.870.145.460
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	3.927.999.998	2.784.090.910
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.141.901.622	42.160.959.198
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.150.760.818	31.022.873.091
Công ty CP VTVcab Nam Định	847.057.771	612.149.113
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	-	4.634.000.000
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	-	31.818.200
	<u>166.757.990.514</u>	<u>152.908.669.266</u>
Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành		
- Doanh thu chia đi	(35.456.664.861)	(12.615.666.213)
- Chi phí chia đi	-	165.561.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	21.420.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	-	663.281.488
Công ty CP VTVcab Nam Định	45.956.462	36.484.851
	<u>45.956.462</u>	<u>22.119.766.339</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	2.124.528.180	1.613.704.428
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị	1.197.569.540	612.520.503
Lương và thù lao Ban kiểm soát	727.571.810	336.615.918
	<u>4.049.669.530</u>	<u>2.562.840.849</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	8.800.237.030	8.282.716.210
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.973.514.675	886.789.368
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	596.212.858	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	176.178.381	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	111.595.000	757.756.863
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	-	66.885.001
Công ty CP SCTV Nội dung số	-	30.629.179
	<u>12.657.737.944</u>	<u>10.024.776.621</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	1.641.494.126	558.694.400
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	720.133.333	-
	<u>2.361.627.459</u>	<u>558.694.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	22.603.118.679	17.683.994.475
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.663.337.692	1.245.954.342
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	477.817.275
	<u>27.488.956.371</u>	<u>22.630.266.092</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	14.990.467.450	29.256.550.371
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	6.680.847.394	217.497.280
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	5.921.839.625	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.491.052.739	7.703.833.946
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	416.358.679	325.596.645
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	313.500.000	4.263.270.000
	<u>30.814.065.887</u>	<u>46.693.915.242</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	22.708.722.018	3.030.303.030
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	10.870.804.546	45.603.409
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.004.528.107	693.890.179
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	3.850.000	-
	<u>34.587.904.671</u>	<u>3.769.796.618</u>
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 14(b))		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	<u>20.231.818.182</u>	<u>20.231.818.182</u>

(*) Đây là khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 11(b)(i)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	3.267.787.416	-
Công ty CP truyền thông ON+	2.146.363.636	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	115.818.185	14.477.275
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTCab	2.961.016	546.258.800
	<u>5.532.930.253</u>	<u>560.736.075</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTCab	883.572.430	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	594.476.425	2.137.709.151
Công ty CP VTCab Nam Định	15.218.240	8.504.000
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	6.002.784.667
	<u>36.134.084.324</u>	<u>44.389.815.047</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	37.550.780.605	31.479.020.150
Từ 1 đến 5 năm	58.584.204.565	68.568.896.635
Trên 5 năm	31.797.689.931	36.032.448.133
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>127.932.675.101</u>	<u>136.080.364.918</u>

33 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật